

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ MỞ/FINANCIAL REPORT

Tháng/Month 10  
Năm/Year 2020

*Thông tư 198/2012/TT-BTC*

STT/No.	Nội dung/Report	Tên sheet/Sheet name
1	Báo cáo thu nhập/Profit and Loss Report	<a href="#">BCThuNhap_06203</a>
2	Báo cáo tình hình tài chính/Asset Report	<a href="#">BCTinhHinhTaiChinh_06105</a>

Ghi chú/Note Không đổi tên sheet/Sheet name must not be changed  
Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu"./  
It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed

Tp. Hồ Chí Minh/Ho Chi Minh City, ngày/day 05 tháng/month 11 năm/year 2020

Đại diện có thẩm quyền  
của Ngân hàng Giám  
sát/Supervising Bank

Công ty Quản lý quỹ/Fund Management Company

Người lập biểu/  
Prepared by

Kế toán trưởng/  
Chief of Accountant

Tổng Giám đốc/  
Chief Executive  
Officer

Chi tiêu/Indicators	Mã số/Code	Thuyết minh/Note	2020		2019	
			Tháng/Month 10 Năm/Year 2020	Lũy kế từ đầu năm/Accumulation from the beginning of the year	Tháng/Month 10 Năm/Year 2019	Lũy kế từ đầu năm/Accumulation from the beginning of the year
<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ/INVESTMENT INCOME</b>	<b>01</b>		<b>1,488,228,072</b>	<b>8,781,732,360</b>	<b>361,640,620</b>	<b>21,882,873,036</b>
1.1. Cổ tức được chia/Dividend received	02		68,385,000	1,856,259,200	188,660,000	3,421,790,530
1.2. Tiền lãi được nhận/Interest received	03		283,939,222	2,800,091,960	349,242,470	2,647,816,706
1.3. Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư/Realized gain (loss) from disposal of investment	04		(187,978,154)	1,942,024,915	1,950,862,114	10,757,332,409
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện/Unrealized gain (loss) from revaluation of investment	05		1,323,882,004	2,183,356,285	(2,127,123,964)	5,055,933,391
1.5. Doanh thu khác/Other revenue	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện/Realized and unrealized gain (loss) from foreign currency exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư/Other incomes from investments	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi/Provisions for dividend and interest receivables	09		-	-	-	-
<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ/INVESTMENT EXPENSE</b>	<b>10</b>		<b>19,551,918</b>	<b>98,849,002</b>	<b>16,154,265</b>	<b>118,191,973</b>
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư/Expenses for purchase and sale of investment	11		19,551,918	98,849,002	16,154,265	118,191,973
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi/Provisions for receivables	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay/Loan interest expenses	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp/Provision for asset received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác/Other investment expenses	15		-	-	-	-
<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ/OPERATION EXPENSE</b>	<b>20</b>		<b>271,134,656</b>	<b>2,595,944,853</b>	<b>282,320,426</b>	<b>2,653,518,026</b>
3.1. Phí quản lý Quỹ mở/Management fee	20.1		181,313,666	1,734,762,097	191,521,782	1,758,444,702
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở/Custodian fee	20.2		11,037,719	88,438,653	10,428,936	94,342,169
3.3. Phí dịch vụ giám sát/Supervising fee (*)	20.3		2,659,267	25,443,177	2,808,986	25,790,520
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở/Fund administration fee	20.4		4,653,718	44,525,566	4,915,726	45,133,412
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng/Transfer agency fee	20.5		16,370,882	164,148,402	16,674,732	163,919,824
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở/Other services expense	20.6		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở/Meeting expense	20.7		1,373,318	1,070,041	1,377,078	977,736
3.8. Chi phí kiểm toán/Audit expense	20.8		32,632,584	322,503,519	32,721,988	322,866,573
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở/Asset disposal expenses	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác/Other operating expenses (*)	20.10		21,093,502	215,053,398	21,871,198	242,043,090
<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ/GAIN (LOSS) FROM INVESTMENT (23=01-10-20)</b>	<b>23</b>		<b>1,197,541,498</b>	<b>6,086,938,505</b>	<b>63,165,929</b>	<b>19,111,163,037</b>
<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC/OTHER INCOME AND EXPENSES</b>	<b>24</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
5.1. Thu nhập khác/Other incomes	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác/Other expenses	24.2		-	-	-	-
<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ/TOTAL TAXABLE PROFIT (30=23 + 24)</b>	<b>30</b>		<b>1,197,541,498</b>	<b>6,086,938,505</b>	<b>63,165,929</b>	<b>19,111,163,037</b>
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện/Realised Profit	31		(126,340,506)	3,903,582,220	2,190,289,893	14,055,229,646
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện/Unrealised Profit	32		1,323,882,004	2,183,356,285	(2,127,123,964)	5,055,933,391
<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN/CORPORATE INCOME TAX</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN/NET PROFIT(41 = 30 - 40)</b>	<b>41</b>		<b>1,197,541,498</b>	<b>6,086,938,505</b>	<b>63,165,929</b>	<b>19,111,163,037</b>

(\*) So với kỳ báo cáo tháng 10/2019, tại cột lũy kế năm 2019, chúng tôi thực hiện phân loại lại khoản chi phí 15, 689,500 đồng từ chỉ tiêu mã 20.3 chi phí giám sát sang chỉ tiêu mã 20.10 chi phí hoạt động khác

Chi tiêu/Indicators	Mã số/Code	Thuyết minh/Note	31/10/2020	31/12/2019
<b>I. TÀI SẢN/ASSETS</b>	I			
<b>1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền/Cash and cash equivalents</b>	110		<b>34,052,548,513</b>	<b>25,237,302,523</b>
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở/Cash for operation	111		11,801,157,212	5,175,658,687
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng/Deposit with term not more than three months	112		22,251,391,301	20,061,643,836
<b>2. Các khoản đầu tư/ Investments</b>	120		<b>110,105,047,742</b>	<b>125,591,227,004</b>
2.1. Các khoản đầu tư/Investments	121		110,105,047,742	125,591,227,004
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp/Provision for asset received as pledge	122		-	-
<b>3. Các khoản phải thu/Receivables</b>	130		<b>920,817,569</b>	<b>676,065,560</b>
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư/Unsettled sales	131		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư/In which: Provision for Unsettled sales	132		-	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư/Dividend and interest accrual and receivable	133		<b>920,817,569</b>	<b>676,065,560</b>
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận/Dividend and interest on due date	134		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được/In which: Provision for dividend and interest receivable	135		-	-
3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận/Dividend and interest accrual	136		920,817,569	676,065,560
3.3. Các khoản phải thu khác/Other receivables	137		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi/Provision for bad debts	138		-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN/TOTAL ASSETS</b>	100		<b>145,078,413,824</b>	<b>151,504,595,087</b>
<b>II. NỢ PHẢI TRẢ/LIABILITIES</b>	II			
1. Vay ngắn hạn/Short term loan	311		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư/Unsettled purchases	312		2,236,900,325	3,120,960,429
3. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ/Subscription and redemption fee payable to FMC and Distributors	313		433,900	2,340,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/Taxes payables	314		6,325,523	554,937
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư/Profit distribution payable	315		-	-
6. Chi phí phải trả/Expense accrual	316		289,574,179	398,488,988
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ/Subscription Payable	317		-	-
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ/Redemption payable	318		116,674,492	463,008,449
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở/Operation expense payables	319		215,100,079	218,944,718
10. Phải trả, phải nộp khác/Other payables	320		-	-
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ/TOTAL LIABILITIES</b>	300		<b>2,865,008,498</b>	<b>4,204,297,521</b>
<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ/CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ/ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b>	400		<b>142,213,405,326</b>	<b>147,300,297,566</b>
1. Vốn góp của Nhà đầu tư/Capital	411		67,897,135,600	73,656,771,600
1.1 Vốn góp phát hành/Capital from subscription	412		105,299,096,100	104,171,803,400
1.2 Vốn góp mua lại/Capital from redemption	413		(37,401,960,500)	(30,515,031,800)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư/Premium	414		1,043,332,108	6,457,526,853
3. Lợi nhuận chưa phân phối/Retained earnings	420		73,272,937,618	67,185,999,113
<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ/NAV PER UNIT (IV=(I-II)/III)</b>	430		20,945	19,998
<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ/DISTRIBUTED EARNING</b>	440			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm/Distributed profit/ assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này/Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
<b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH/OFF BALANCE SHEET ITEMS</b>	VI			
1. Tài sản nhận thế chấp/Asset received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý/Bad debts treated	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại/Foreign currency	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành/Number of outstanding fund units	004		6,789,713.56	7,365,677.16

Ngày 05 Tháng/Month 11 Năm/Year 2020

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỠ/  
FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES REPORT**

Kỳ báo cáo:	Tháng
Tháng/Quý:	10
Năm:	2020

- Tên công ty quản lý quỹ/ Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/ Eastspring Investments Fund Management Company
- Tên ngân hàng giám sát/ Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/ HSBC Bank (Vietnam) Ltd.
- Tên Quỹ/ Fund name: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/ Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)
- Ngày lập báo cáo/Report signing date: Ngày 05 Tháng/Month 11 Năm/Year 2020

Thông tư số 91/2019/TT-BTC, Phụ lục số 03  
(Circular 91/2019/TT-BTC, Annex 03)

STT/No.	Nội dung/Report	Tên sheet/Sheet name
<b>A.</b>	<b>Báo Cáo Chung Về Hoạt Động Đầu Tư Của Quỹ (Đơn Vị Tính: VND)/ Fund's Investment Activities General Report</b>	
I.	Báo cáo về tài sản của quỹ/Asset report	<a href="#">BCTaiSan_06027</a>
II.	Báo cáo kết quả hoạt động/Profit and Loss report	<a href="#">BCKetQuaHoatDong_06028</a>
III.	Báo cáo danh mục đầu tư của quỹ/Portfolio report	<a href="#">BCDanhMucDauTu_06029</a>
IV.	Báo Cáo Hoạt Động Vay, Giao Dịch Mua Bán Lại Của Quỹ/ Report On Borrowing Operation, Repo/Reverse Repo Transactions Of The Fund	<a href="#">BCHoatDongVay</a>
V.	Một số chỉ tiêu khác/Other Indicators	<a href="#">Khac_06030</a>
<b>B.</b>	<b>Báo Cáo Tình Hình Tự Doanh Đầu Tư Gián Tiếp Ra Nước Ngoài Của Quỹ (Nếu Có)/ Fund's Foreign Portfolio Investment Activities Report (If Any)</b>	
I.	Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài/ Report on foreign portfolio investment limit	<a href="#">BCHanMucTuDoanhNN</a>
II.	Báo Cáo Về Tài Sản Đầu Tư Gián Tiếp Ra Nước Ngoài/ Foreign Portfolio Investment Asset Report	<a href="#">BCTaiSanDauTuGianTiepNN</a>
III.	Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Đầu Tư Gián Tiếp Ra Nước Ngoài/ Foreign Portfolio Investment Profit And Loss Report	<a href="#">BCKQHDDauTuGianTiepNN</a>
IV.	Báo Cáo Danh Mục Tài Sản Đầu Tư Gián Tiếp Ra Nước Ngoài/ Investment Portfolio Report	<a href="#">BCDMDauTuGianTiepNN</a>
	Phản hồi của Ngân hàng giám sát/Supervising Bank's comments	<a href="#">PhanHoiNHGS_06276</a>

**Ghi chú/Note** Không đổi tên sheet/Sheet name must not be changed  
Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".  
/It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát/Supervising Bank**

**Tổng Giám đốc của Công ty quản lý quỹ/Chief Executive Officer of Fund Management Company**

STT/No	Nội dung/Indicators	Mã chi tiêu/Code	31/10/2020	30/09/2020	%/ cùng kỳ năm trước/% compared to same period last year
I	<b>Tài sản/Assets</b>	2200			
<b>I.1</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền/Cash and cash equivalents</b>	2201	<b>34,052,548,513</b>	<b>41,084,535,555</b>	<b>126.18%</b>
	Tiền/Cash at current account	2202	11,801,157,212	18,897,836,290	207.73%
	Tiền gửi ngân hàng/Deposit with term not more than three months	2203	22,251,391,301	22,186,699,265	104.43%
	Các khoản tương đương tiền/Other cash equivalents	2204	-	-	-
<b>I.2</b>	<b>Các khoản đầu tư (kê chi tiết)/Investments (List out in details)</b>	2205	<b>110,105,047,742</b>	<b>105,817,238,892</b>	<b>90.10%</b>
1	Cổ phiếu/Shares	2205.1	71,065,187,600	66,777,378,750	87.73%
2	Trái phiếu/Bonds	2205.2	-	-	-
3	Các loại chứng khoán khác/Other securities	2205.3	-	-	-
4	Đầu tư khác/ Other investments	2205.4	39,039,860,142	39,039,860,142	94.77%
<b>I.3</b>	<b>Cổ tức, trái tức được nhận/Dividend and bond interest receivables</b>	2206	-	83,440,000	0.00%
<b>I.4</b>	<b>Lãi được nhận/Interest receivables</b>	2207	920,817,569	701,570,383	53.78%
<b>I.5</b>	<b>Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)/Unsettled sales (List out in details)</b>	2208	-	-	-
1	Tiền bán cổ phiếu chờ thu/Unsettled sale of shares	2208.1	-	-	-
2	Tiền bán trái phiếu chờ thu/Unsettled sale of bonds	2208.2	-	-	-
3	...	2208.3	-	-	-
<b>I.6</b>	<b>Các khoản phải thu khác/Other receivables</b>	2210	-	-	-
<b>I.7</b>	<b>Các tài sản khác/Other asset</b>	2211	-	-	-
<b>I.8</b>	<b>Tổng tài sản/Total Assets</b>	2212	<b>145,078,413,824</b>	<b>147,686,784,830</b>	<b>96.02%</b>
II	<b>Nợ/Liabilities</b>	2213			
<b>II.1</b>	<b>Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)/Unsettled purchase (Detailed)</b>	2214	<b>2,236,900,325</b>	<b>6,151,247,088</b>	-
1	Phải trả về mua cổ phiếu/Unsettled purchase of shares	2214.1	2,236,900,325	6,151,247,088	-
2	Phải trả về mua trái phiếu/Unsettled purchase of bonds	2214.2	-	-	-
<b>II.2</b>	<b>Các khoản phải trả khác/Other payables</b>	2215	628,108,173	626,818,529	98.40%
<b>II.3</b>	<b>Tổng nợ/Total Liabilities</b>	2216	<b>2,865,008,498</b>	<b>6,778,065,617</b>	<b>448.85%</b>
	Tài sản ròng của quỹ đầu tư (I.8-II.3)/Net asset value	2217	142,213,405,326	140,908,719,213	94.53%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành/Total number of outstanding fund units	2218	6,789,713.56	6,784,583.68	92.62%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/NAV per unit	2219	20,945	20,769	102.05%

STT/No	Chi tiêu/Indicators	Mã chi tiêu/Code	Tháng/Month 10 Năm/Year 2020	Tháng/Month 9 Năm/Year 2020	Lũy kế từ đầu năm/Accumulated from the beginning of the year
<b>I</b>	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư/Income from investment</b>	2220	<b>352,324,222</b>	<b>359,619,266</b>	<b>4,656,351,160</b>
1	Cổ tức, trái tức được nhận/Dividend, bond interest received	2221	68,385,000	83,440,000	1,856,259,200
2	Lãi được nhận/Interest received	2222	283,939,222	276,179,266	2,800,091,960
3	Các khoản thu nhập khác/Other income	2223	-	-	-
<b>II</b>	<b>Chi phí/Expenses</b>	2224	<b>290,686,574</b>	<b>276,809,857</b>	<b>2,694,793,855</b>
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Management fee	2225	181,313,666	171,366,880	1,734,762,097
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Custodian fee, supervising fee	2226	13,696,986	11,499,230	113,881,830
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có)/Fund administration fee, transfer agency fee and other fees to related service providers	2227	21,024,600	20,465,733	208,673,968
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/Audit fee	2228	32,632,584	33,020,920	322,503,519
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Legal consultancy expenses, OTC price quotation fee, other expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	21,000,002	21,000,000	209,999,998
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ/Expenses for draft, printing, delivery of prospectus, simplified prospectus, transaction confirmation, account statements and other documents for investor; expenses for declaring information of the fund; expenses for holding General Investors Meeting, fund representative board	2230	1,373,318.00	1,329,017.00	1,070,041.00
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ/Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	19,551,918	17,719,977	98,849,002
8	Các loại phí khác (nêu chi tiết)/Other expenses (list out in details)	2232	93,500	408,100	5,053,400
	Phí ngân hàng/Bank charges	2232.1	93,500	408,100	5,053,400
<b>III</b>	<b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)/Net income from investment activities</b>	2233	<b>61,637,648</b>	<b>82,809,409</b>	<b>1,961,557,305</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư/Gain (loss) from investment activities</b>	2234	<b>1,135,903,850</b>	<b>2,560,341,400</b>	<b>4,125,381,200</b>
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư/Realised gain (loss) from disposal of investment	2235	(187,978,154)	(115,064,046)	1,942,024,915
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ/Unrealised gain (loss) from revaluation of investment	2236	1,323,882,004	2,675,405,446	2,183,356,285
<b>V</b>	<b>Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)/Changes of NAV due to the investment activities during the period</b>	2237	<b>1,197,541,498</b>	<b>2,643,150,809</b>	<b>6,086,938,505</b>
<b>VI</b>	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ/NAV at the beginning of the period</b>	2238	<b>140,908,719,213</b>	<b>138,336,341,150</b>	<b>147,300,297,566</b>
<b>VII</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ/Changes of NAV in the period:</b>	2239	<b>1,304,686,113</b>	<b>2,572,378,063</b>	<b>(5,086,892,240)</b>
	trong đó/in which	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư trong kỳ/Changes of NAV due to investment related activities during the period	2239.1	1,197,541,498	2,643,150,809	6,086,938,505
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc phân phối thu nhập cho các nhà đầu tư trong kỳ/Change of NAV due to profit distribution in the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ/Change of NAV due to Subscriptions	2239.3	132,666,700	26,021,700	2,236,560,585
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ/Change of NAV due to Redemptions	2239.4	(25,522,085)	(96,794,446)	(13,410,391,330)
<b>VIII</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/NAV at the end of period</b>	2243	<b>142,213,405,326</b>	<b>140,908,719,213</b>	<b>142,213,405,326</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)/Average profit of the year (applicable only for annual report)</b>	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)/Average profit ratio of the period ((applicable only for annual report)	2245			

STT/ No	Loại tài sản/Asset type	Mã chi tiểu/Code	Số lượng/Quantity	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo/Market price as at reporting	Tổng giá trị/Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ/Ratio (%) per Fund's total assets
<b>I</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết/Listed shares</b>	<b>2246</b>				
1	PC1	2246.1	2	21,700	43,400	0.00%
2	TCM	2246.2	57,293	23,800	1,363,573,400	0.94%
3	CTG	2246.3	106,440	29,000	3,086,760,000	2.13%
4	SSI	2246.4	1,020	17,100	17,442,000	0.01%
5	ACB	2246.5	186,655	24,100.0	4,498,385,500	3.10%
6	POW	2246.6	149,600	9,400	1,406,240,000	0.97%
7	ITC	2246.7	288,114	13,950	4,019,190,300	2.77%
8	PNJ	2246.8	16	69,500	1,112,000	0.00%
9	TYA	2246.9	223,389	13,000	2,904,057,000	2.00%
10	TCB	2246.10	124,280	21,350	2,653,378,000	1.83%
11	NT2	2246.11	4	22,700	90,800	0.00%
12	HPG	2246.12	179,000	30,550	5,468,450,000	3.77%
13	FPT	2246.13	306,225	51,500	15,770,587,500	10.87%
14	LHG	2246.14	101,790	24,850	2,529,481,500	1.74%
15	HCM	2246.15	1,540	20,700	31,878,000	0.02%
16	MWG	2246.16	58,590	104,700	6,134,373,000	4.23%
17	MBB	2246.17	575,624	17,800.0	10,246,107,200	7.06%
18	BSR	2246.18	48,600	6,700	325,620,000	0.22%
19	KBC	2246.19	375,560	13,850	5,201,506,000	3.59%
20	VNM	2246.20	50,064	108,000	5,406,912,000	3.73%
	Tổng/Total	2247			<b>71,065,187,600</b>	<b>48.98%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ phiếu không niêm yết/Unlisted shares</b>	<b>2248</b>				
	Tổng/Total	2249			-	0.00%
	Tổng các loại cổ phiếu/Total of shares	2250			<b>71,065,187,600</b>	<b>48.98%</b>
<b>III</b>	<b>Trái phiếu/Bonds</b>	<b>2251</b>				
	Tổng/Total	2252			-	0.00%
<b>IV</b>	<b>Các loại chứng khoán khác/Other securities</b>	<b>2253</b>				
	Tổng/Total	2254			-	0.00%
	Tổng các loại chứng khoán/Total securities	2255			<b>71,065,187,600</b>	<b>48.98%</b>
<b>V</b>	<b>Các tài sản khác/Other Assets</b>	<b>2256</b>				
1	Cổ tức được nhận/Dividend receivables	2256.1			-	0.00%
2	Lãi trái phiếu được nhận/Bond interest receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi được nhận/Deposit Interest received	2256.3			920,817,569	0.63%
4	Các khoản đặt cọc và ứng trước/Deposit and cash advance	2256.4			-	0.00%
5	Tiền bán chứng khoán chờ thu/Unsettled sales	2256.5			-	0.00%
6	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng/ Deposits with terms to maturity of over three months	2256.6			39,039,860,142	26.91%
7	Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng/Certificate Deposits with terms to maturity of over three months	2256.7			-	0.00%
	Tổng/Total	2257			<b>39,960,677,711</b>	<b>27.54%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền/Cash, deposit</b>	<b>2258</b>				
	Tiền mặt/Cash at current account	2259			34,052,548,513	23.47%
	Chứng chỉ tiền gửi/ Certificate of Deposit	2260			-	0.00%
	Công cụ chuyển nhượng.../Transferable instruments	2261			-	0.00%
	Tổng/Total	2262			34,052,548,513	23.47%
<b>VII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục/Total Assets</b>	<b>2263</b>			<b>145,078,413,824</b>	<b>100.00%</b>





STT/No	Chi tiêu/Indicators	Mã chi tiêu/Code	Tháng/Month 10 Năm/Year 2020	Tháng/Month 9 Năm/Year 2020
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động/Operating performance indicator	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Management expense over average NAV ratio (%)	2265	1.53%	1.48%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.12%	0.10%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ/Fund administration fee, transfer agency fee and other fees to related service providers over average NAV ratio (%)	22661	0.18%	0.18%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.27%	0.28%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Legal consultancy, OTC price quotation, BOR remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.18%	0.18%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	2.45%	2.38%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/(2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ)/Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio)/(2*average NAV)	2270	62.49%	52.97%
II	Các chỉ tiêu khác/Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ/Fund scale at the beginning of the period	2273		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ/Total Fund Value at the beginning of the period	2274	67,845,836,800	67,880,576,900
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ/Number of Fund units at the beginning of the period	2275	6,784,583.68	6,788,057.69
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ/Change of Fund size during the period	2276		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ/Number of fund units subscribed in the period	2277	6,349.69	1,272.91
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ/Net subscription amount received in period	2278	63,496,900	12,729,100
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ/Number of fund units redeemed in the period	22781	(1,219.81)	(4,746.92)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư/Net redemption amount in period	22782	(12,198,100)	(47,469,200)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ/Fund size at the end of the period	2279		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ/Total Fund Value at the end of the period	2280	67,897,135,600	67,845,836,800
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ/Number of Fund units at the end of the period	2281	6,789,713.56	6,784,583.68
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ/Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	92.92%	92.99%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ/Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	96.46%	96.51%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ/Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	77.52%	77.57%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh/Number of investors at the end of the period	22841	165	172
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng/NAV per unit at the end of the period	2285	20,945	20,769

(\*) Ghi chú: Các chỉ tiêu 1 - 7 trong phần I (cụ thể các mã chi tiêu: 2265, 2266, 22661, 2267, 2268, 2269, 2270) được phản ánh theo phương pháp bình quân năm để phục vụ cho việc so sánh giữa các kỳ báo cáo.

(\*) Note: Indicators no. 1 - 7, part I (codes: 2265, 2266, 22661, 2267, 2268, 2269, 2270) are annualized to appropriately compared between periods.

(\*\*) Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ: Tỷ lệ này được tính toán dựa theo Danh sách người có liên quan căn cứ theo Quy định người có liên quan trong chuẩn mực kế toán số 26.

(\*\*) Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period: The ratio is calculated based on the list of related parties following Vietnamese Accounting Standard No 26's definition on related parties.

STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chi tiêu Code	Giá trị/ Value	
			Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận/ Approved limit by SBV			
1	Đô la Mỹ/ US Dollar			
2	...			
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng/ Total invested value as of month-end date			
1	Đô la Mỹ/ US Dollar			
2	...			
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng/ Total invested value in month			
1	Đô la Mỹ/ US Dollar			
2	...			
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV = I-II)/ Total remaining limit			
1	Đô la Mỹ/ US Dollar			
2	....			

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/

Exchange rate is converted according to actual exchange rate on transaction date)

STT/ No	Tài sản/ Asset type	Mã chi tiêu/ Code	Kỳ báo cáo/ This period		Kỳ trước/ Last period		% cùng kỳ năm trước/ % compared to same period last year
			Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents						
	Tiền Cash						
	Tiền gửi ngân hàng Cash at banks						
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents						
I.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiết) Investment						
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon receivable						
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables						
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kể chi tiết) Securities Trading Receivables						
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables						
I.7	Các tài sản khác Other Assets						
I.8	Tổng tài sản Total assets						
STT/ No	Nợ/ Liabilities	Mã chi tiêu/ Code	Kỳ báo cáo/ This period		Kỳ trước/ Last period		% cùng kỳ năm trước/ % compared to same period last year
			Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kể chi tiết) Securities Trading Payables						
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payable						
II.3	Tổng nợ Total Liabilities						

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/ Exchange rate is converted according to actual exchange rate on transaction date)

STT/ No	Chi tiêu/ Indicators	Mã chi tiêu/ Code	Kỳ báo cáo/ This period		Kỳ trước/ Last period		Lũy kế từ đầu năm/ Accumulated from beginning of the year
			Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Income from foreign portfolio investment activities						
	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, coupon receivables						
	Lãi được nhận Interest receivable						
	Các khoản thu nhập khác (kể chi tiết) Other income						
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Foreign portfolio investment expense						
	Phí lưu ký tại nước ngoài Overseas custody fee						
	Các loại phí khác (kể chi tiết) Other expenses						
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II) Net income from foreign portfolio investment activities						
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Gain/Loss from foreign portfolio investment activities						
	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment						
	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price						

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/ Exchange rate is converted according to actual exchange rate on transaction date)

STT/ No	Loại tài sản (nêu chi tiết)/ Asset type	Mã chi tiêu/ Code	Số lượng/ Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo/ Market value as of reporting date		Tổng giá trị/ Total value		Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản ròng/ % Total Net Asset Value
				Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	
I	Chứng chỉ tiền gửi Certificate Deposits							
	Tổng Total							
II	Trái phiếu Chính phủ Government bonds							
II	Trái phiếu Chính phủ Government bonds							
1								
	Tổng Total							
III	Cổ phiếu niêm yết Listed Equity							
1								
	Tổng Total							
IV	Trái phiếu niêm yết Unlisted equity Listed Bond							
1								
	Tổng Total							
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết Listed fund certificate							
1								
	Tổng Total							
VI	Các loại tài sản khác Other assets							
1								
	Tổng Total							
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio							

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/ Exchange rate is converted according to actual exchange rate on transaction date)

STT/No	Tham chiếu/Reference	Nội dung/Details
1	A	A...
2	B	B...
3	C	C...

